

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 517/2024/DS-PT
Ngày: 11-7-2024
V/v tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất
và huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các thẩm phán: Ông Vương Minh Tâm

Ông Phạm Văn Công

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Tú Anh, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mậu Hưng, Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 776/2023/TLPT-DS ngày 04/12/2023, về việc “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất và huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 05/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2019/2024/QĐ-PT ngày 24 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Phan Thị Tuyết N, sinh năm 1963 (vắng mặt)

2. Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1985 (có mặt)

3. Bà Nguyễn Thị Ngọc G, sinh năm 1980 (vắng mặt)

4. Nguyễn Thị Q, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp R, xã V, huyện T, Long An.

Người đại diện hợp pháp của các ông bà Phan Thị Tuyết N, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thị Ngọc G: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm: 1985; (có căn cước nêu trên, theo Văn bản uỷ quyền ngày 09/5/2023, có mặt).

5. Nguyễn Văn B, sinh năm 1961; Địa chỉ: Ấp R, xã V, huyện T, tỉnh Long An (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn B: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1989; Cùng địa với ông B (Văn bản uỷ quyền 30/6/2023, có mặt).

6. Nguyễn Văn T, sinh năm 1967; Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Ú, sinh năm 1982; Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Thị Ú: Ông Nguyễn Văn V, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn V, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Thanh D, sinh năm 1952 (chết 21/4/2011)

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông D:

1.2. Ông Nguyễn Thanh V1, sinh năm 1972

1.3. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1975

1.4. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1979

1.5. Ông Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1980 (có mặt)

1.6. Bà Nguyễn Thị Lệ H2, sinh năm 1982

1.7. Ông Nguyễn Văn D1, sinh năm 1985

1.8. Ông Nguyễn Minh P, sinh năm 1988

1.9. Ông Nguyễn Vũ L1, sinh năm 1992

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1976

3. Ông Nguyễn Trung H3, sinh năm 2001

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (cùng vắng mặt).

4. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1958 (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị N1: Ông là Võ Văn H4, sinh năm 1957; Cùng địa chỉ: Ấp R, xã V, huyện T, tỉnh Long Anng An (Văn bản uỷ quyền 25/8/2023, vắng mặt).

5. Bà Nguyễn Thị Bích T2, sinh năm 1970; Địa chỉ: Ấp R, xã V, huyện T, tỉnh Long An (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của các ông bà Nguyễn Thị N1, Võ Văn H4 và Nguyễn Thị Bích T2: Bà Nguyễn Thị Ú (có căn cước nêu trên, theo văn bản uỷ quyền ngày 24/6/2024, có mặt).

6. Ủy ban nhân dân huyện T; Địa chỉ: Khóm C, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

7. Ngân hàng N4, chi nhánh huyện T; Địa chỉ: A Đường C, Khóm C, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

8. Bà Võ Thị T3, sinh năm 1948; Địa chỉ: 1, tổ C, khóm E, phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

9. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1979; Địa chỉ: Ấp D, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

10. Bà Đỗ Thị H5, sinh năm 1954

11. Bà Nguyễn Kim H6, sinh năm 1975

12. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1977

13. Ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1979

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (cùng vắng mặt).

- *Người kháng cáo:*

Bà Nguyễn Thị Ú là bị đơn;

Bà Nguyễn Thị N1 và bà Nguyễn Thị Bích T2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Nguyễn Tấn P1 (chết 02/32016) và bà Nguyễn Thị T6 (chết 28/10/2016) chung sống với nhau và 07 người con gồm các ông bà Nguyễn Thanh D, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Bích T2 và Nguyễn Thị Ú.

Ông P1 chung sống với bà Võ Thị T3 có 01 người con chung là bà Nguyễn Thị N2.

Ông P1 chung sống với bà Đỗ Thị H5 có 03 người con chung là Nguyễn Thị Kim H6, Nguyễn Văn T4 và Nguyễn Văn T5.

Tất cả các đương sự đều thừa nhận các phần đất sau đây là tài sản do ông P1 và bà T6 tạo lập, khi chết không để lại di chúc: Thửa 61, tờ bản đồ số 01, diện tích 21.611,6m² và thửa 12, tờ bản đồ số 02, diện tích 5.308,4m². Hai thửa đất này tọa lạc ấp A, xã T, huyện T do bà T6 đứng tên quyền sử dụng đất. Tuy nhiên trong quá trình sống chung, bà T6 đã chuyển toàn bộ diện tích đất nêu trên cho bà Ú.

Ông S (chết 22/02/2009) có vợ là bà Phan Thị Tuyết N và ba người con là Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thị Ngọc G và Nguyễn Thị Q. Cả 04 người này là nguyên đơn, cùng 02 nguyên đơn khác là ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn B khởi kiện bị đơn bà Nguyễn Thị Ú.

Các ông bà H, N, G và Q yêu cầu: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Ú đối với toàn bộ diện tích đất nêu trên; Yêu cầu bà Ú chia thừa kế cho 04 ông bà tổng cộng diện tích 5.600m² thửa 61 tờ bản đồ số 01 và 1.000m² thửa số 02 tờ bản đồ số 12.

Ông T cũng yêu cầu huỷ giấy chứng nhận đã cấp cho bà Ú, yêu cầu bà Ú chia thừa kế cho ông T diện tích 10.000m² thuộc thửa 61, tờ bản đồ số 01 và 2.000m² thuộc thửa 02.

Ông B cũng yêu cầu huỷ giấy chứng nhận đã cấp cho bà Ú, yêu cầu bà Ú chia thừa kế cho ông diện tích 6.000m² thuộc thửa 61 tờ bản đồ số 01 và 1.000m² thuộc thửa 02 tờ bản đồ số 12.

Bà Ú cho rằng lúc còn sống bà T6 đã tặng cho bà toàn bộ diện tích đất mà các nguyên đơn đang khởi kiện và bà đã được cấp giấy chứng nhận hợp pháp nên không đồng ý với yêu cầu của các nguyên đơn.

Ông D (chết 21/4/2011) có vợ là bà Âu Thị T7 (chết 26/7/2023) và 08 người con gồm các ông bà Nguyễn Thanh V1, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thanh T1, Nguyễn Thị Lệ H2, Nguyễn Văn D1, Nguyễn Minh P, Nguyễn Vũ L1. Các ông bà này không tranh chấp chia thừa kế, đồng ý giao cho bà Ú quản lý canh tác có trách nhiệm hàng năm làm đám cúng giỗ và tu sửa mộ mả cho ông bà.

Các ông Nguyễn Văn K và Nguyễn Văn H7 là chồng và con của bà Ú thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà Ú.

Bà Nguyễn Thị N1 và bà Nguyễn Thị Bích T2 xác định không chia thừa kế, đồng ý để lại cho bà Ú quản lý canh tác có trách nhiệm hàng năm làm đám cúng giỗ và tu sửa mộ mả cho ông bà.

Các ông bà Võ Thị T3, Nguyễn Thị N2, Đỗ Thị H5, Nguyễn Thị Kim H6, Nguyễn Văn T4 và Nguyễn Văn T5 không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Ủy ban nhân dân huyện T xác định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Ú dựa trên Văn bản khai nhận di sản thừa kế của bà Ú (nhận tài sản từ hộ bà T6) được Văn phòng C1 chứng thực ngày 02/3/2017, số công chứng 0528/2017/CCTM, Quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD đảm bảo đúng các điều kiện và trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do việc khai nhận di sản thừa kế nguyên thửa đất nên không đo đạc, khảo sát thực tế mà cấp giấy chứng nhận quyền sử đất theo bản đồ địa chính chính quy.

Ngân hàng N4 - Chi nhánh huyện T xác định trước đây có cho hộ bà Ú vay 480.000.000 đồng nhưng bà Ú đã tất toán nên không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 05/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 37, 157, 158, 165, 166, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 106, Điều 166 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ các Điều 612, 620, 649, 650, 660 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Tuyết N, anh Nguyễn Thanh H, chị Nguyễn Thị Ngọc G, chị Nguyễn Thị Q và ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T.

2. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: thửa đất số 02, tờ bản đồ số 12 diện tích 5.308,4m, loại đất ONT + CLN và thửa đất số 61, tờ bản đồ số 01, diện tích 21.611,6m, loại đất ONT + CLN do UBND huyện T cấp ngày 05/4/2017, đất tọa lạc tại xã T, huyện T do bà Nguyễn Thị Ú đứng tên.

3. Bà Phan Thị Tuyết N, anh Nguyễn Thanh H, chị Nguyễn Thị Ngọc G, chị Nguyễn Thị Q và ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T được chia thừa kế một phần quyền sử dụng đất diện tích thửa 61, diện tích 21.611.6m, loại đất trồng lúa nước; thửa 2, tờ bản đồ số 12, diện tích 5.308,4m loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm như sau:

* Thửa số 02 (lấy giáp với đất bà Q1 trở lên) phân chia đương sự nhận như sau:

Ông Nguyễn Văn T diện tích đất 756,1m; vị trí các mốc M1, M23, FH7, F1 trở về mốc M1;

Ông Nguyễn Văn B diện tích đất 756m; vị trí các mốc F1, F17, F15, F2 trở về mốc F1;

Bà Phan Thị Tuyết N, anh Nguyễn Thanh H, chị Nguyễn Thị Ngọc G, chị Nguyễn Thị Q diện tích đất 756,2m, vị trí các mốc F2, F15, F12, F3 trở về mốc F2.

* Thửa số 61 (lấy giáp với đất bà Q1 trở lên) phân chia đương sự được nhận như sau:

Ông Nguyễn Văn B diện tích đất 2.953,1m; vị trí các mốc M22, F19, F30, M16 trở về mốc M22;

Ông Nguyễn Văn T diện tích đất 2.952,8m'; vị trí các mốc F19, F20, F29, F30 trở về mốc F19;

Bà Phan Thị Tuyết N, anh Nguyễn Thanh H, chị Nguyễn Thị Ngọc G, chị Nguyễn Thị Q diện tích đất 2.952,7m; vị trí các mốc F20, F21, F28, F29 trở về mốc F20.

4. Buộc bà Nguyễn Thị Ú, ông Nguyễn Văn K1, anh Nguyễn Trung H3 phải giao diện tích đất, tài sản trên đất và di dời cây trồng trên đất này để giao cho bà Phan Thị Tuyết N, anh Nguyễn Thanh H, chị Nguyễn Thị Ngọc G, chị Nguyễn Thị Q với ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T sử dụng.

5. Bà Phan Thị Tuyết N, anh Nguyễn Thanh H, chị Nguyễn Thị Ngọc G, chị Nguyễn Thị Q với ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả giá trị cây trồng như sau:

Ông Nguyễn Văn B phải trả giá trị cây trồng trên đất cho bà Ú là 22.400.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn T phải trả giá trị cây trồng trên đất cho bà Ú là 42.300.000 đồng.

Bà Phan Thị Tuyết N, anh Nguyễn Thanh H, chị Nguyễn Thị Ngọc G, chị Nguyễn Thị Q phải trả giá trị cây trồng trên đất cho bà Ú là 40.400.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

(Kèm theo Biên bản thẩm định tại chỗ và bản đồ đo đạc của Công ty B1).

6. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 02 tờ bản đồ số 12 diện tích 5.308,4m và thửa đất số 61, tờ bản đồ số 01, diện tích 21.611,6m² do UBND huyện T cấp ngày 05/4/2017, đất tọa lạc tại xã T, huyện T do bà Nguyễn Thị Ú đứng tên để cấp lại cho các đương sự.

Các bên đương sự có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để điều chỉnh và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Vào ngày 15/9 và ngày 18/9/2023, các bà Nguyễn Thị Ú, Nguyễn Thị N1 và Nguyễn Thị Bích T2 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn; trường hợp phải chia thừa kế thì bà N1 và bà T2 đồng ý giao phần của 02 bà được hưởng cho bà Ú.

Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm: Các ông bà Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn B và Nguyễn Văn T không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện. Bà Nguyễn Thị Ú là bị đơn, đồng thời là người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị N1 và bà Nguyễn Thị Bích T2 không thay đổi, bổ sung, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu. Ông Nguyễn Văn T8 yêu cầu được chia thừa kế theo luật định. Các đương sự khác vắng mặt tại phiên tòa nên không thể hiện ý kiến. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

1. Bà Nguyễn Thị Ú và Luật sư:

Thừa nhận toàn bộ diện tích đất tranh chấp là của cha mẹ là ông P1 và bà T6 để lại, nhưng do vợ chồng bà Ú trực tiếp canh tác, dùng vào việc thờ cúng nên không đồng ý chia thừa kế.

Trường hợp phải chia thì phải chia như sau: Trừ vợ và các con ông D từ chối, còn lại được chia đều cho 06 người con, thêm 01 phần cho công sức gìn giữ của bà Ú, 02 phần của bà N1 và bà T2 tặng cho bà Ú, như vậy bà Ú được 4/7 phần.

2. Ông B và ông T: Yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

3. Ông T8: Tại cấp sơ thẩm mẹ và các anh chị em của ông từ chối hưởng di sản, nay ông yêu cầu được chia theo pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

1. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của các bà Nguyễn Thị Ú, Nguyễn Thị N1 và Nguyễn Thị Bích T2 làm trong hạn luật định nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

2. Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên toà, các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên toà và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến giai đoạn xét xử phúc thẩm.

3. Về yêu cầu kháng cáo: Bà Âu Thị T7, bà Nguyễn Thị Bích T2 và bà N1 không yêu cầu chia thừa kế nên bản án sơ thẩm tạm giao kỷ phần của 03 người này cho bà Ú là có căn cứ. Bản án sơ thẩm không chia cho bà Ú 01 phần là công sức gìn giữ là không đúng với Á lệ 05/2016. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm theo phân tích trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của các bà Nguyễn Thị Ú, Nguyễn Thị N1 và Nguyễn Thị Bích T2 làm trong hạn luật định. Bà N3 sinh năm 1958 là người cao tuổi nên được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm; bà T2 và bà Ú đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Do đó, đơn kháng cáo của các bà Ú, T2 và N3 đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật, thời hiệu khởi kiện, thẩm quyền giải quyết vụ án: Các ông bà Phan Thị Tuyết N, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thị Ngọc G, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Văn B và Nguyễn Văn T cho rằng thừa đất số 61, tờ bản đồ số 01, diện tích 21.611,6m² và thửa đất số 12, tờ bản đồ số 02, diện tích 5.308,4m² (cùng tọa lạc ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp) là di sản của ông Nguyễn Tấn P1 (chết 02/3/2016) và bà Đặng Thị T9 (chết 28/10/2016) để lại, nên ngày 10/01/2018 nộp đơn khởi kiện bà Nguyễn Thị Ú yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật; đồng thời yêu cầu huỷ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Ú đối với diện tích đất nêu trên. Đây là vụ án tranh chấp thừa kế và yêu cầu huỷ văn bản cá biệt. Do đó, Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp thụ lý, xét xử vụ án là đúng quan hệ pháp luật, đúng thẩm quyền và còn thời hiệu khởi kiện, phù hợp với các quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1

Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015.

[3] Xét kháng cáo của bà Ú, bà N3 và bà T2, nhận thấy:

[3.1] Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện và chia di sản thừa kế cho các nguyên đơn các phần đất theo bản đồ do Công ty TNHH B1 lập ngày 17/8/2023, nhưng bản đồ này không được duyệt nội nghiệp theo quy định nên đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[3.2] Tất cả các đương sự đều thừa nhận các nội dung sau nên đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự:

- Thừa đất số 61, tờ bản đồ số 01, diện tích 21.611,6m² và thửa đất số 12, tờ bản đồ số 02, diện tích 5.308,4m² là tài sản do ông P1 và bà T9 tạo lập, khi chết 02 ông bà không để lại di chúc;

- Hàng thừa kế thứ nhất của ông P1, bà T9 gồm 07 người là các ông bà D, N3, S, B, T, T2 và Ú.

[3.3] Bà Ú cho rằng 02 thửa đất nêu trên được bà T9 cho và bà đã được cấp giấy chứng nhận hợp pháp nên không đồng ý chia thừa kế là không có căn cứ đề chấp nhận, vì bà Ú không xuất trình được chứng cứ để chứng minh.

[3.4] Trong quá trình tố tụng, bà N3, bà T2 và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông D cho rằng lúc sinh thời bà T9 có di nguyện để lại 02 thửa đất đang tranh chấp cho bà Ú nên những người này không đồng ý chia thừa kế. Xét thấy, các đương sự này có yêu cầu giống với yêu cầu của bà Ú (không đồng ý chia thừa kế), đây là ý kiến phản bác đối với yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, họ tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu theo phía bị đơn. Trong trường hợp nếu cho căn cứ để chia thừa kế thì bắt buộc phải chia thành 07 kỷ phần (trừ trường hợp có đương sự khước từ di sản thừa kế thì phải chia đều cho những người còn lại) và thêm 01 kỷ phần là công sức gìn giữ, tôn tạo di sản cho bà Ú theo Án lệ số 05/2016. Bản án sơ thẩm chỉ chia thừa kế cho các nguyên đơn là không đúng pháp luật, không giải quyết triệt để vụ án.

[3.5] Bà T2, bà N3 kháng cáo yêu cầu không chia thừa kế, trường hợp nếu phải chia thì 02 bà đồng ý giao kỷ phần của mình cho bà Ú. Như vậy đã có sự thay đổi yêu cầu của 02 đương sự này so với cấp sơ thẩm. Do đó, cũng cần xem xét giải quyết lại yêu cầu của bà T2 và bà N3.

[4] Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy bản án sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, chưa giải quyết triệt để vụ án và có sự thay đổi yêu cầu của bà T2, bà N3 so với cấp sơ thẩm. Do đó, cần thiết phải hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[5] Các lập luận trên đây cũng là căn cứ để Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do huỷ bản án sơ thẩm nên các đương sự có kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

[1] Không chấp nhận kháng cáo của các ông bà Nguyễn Thị Ú, Nguyễn Thị Bích T2 và Nguyễn Thị N1.

[2] Huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 05/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Trả cho bà Nguyễn Thị Ú và bà Nguyễn Thị Bích T2 mỗi người 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 14240 ngày 15/9/2023 và số 14242 ngày 19/9/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Cục THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Khoa